

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG & ĐẦU TƯ 492**

Số: 44 /HĐQT
V/v công bố BCTC quý 3 năm 2015

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp Vinh, ngày 15 tháng 10 năm 2015

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492**
2. Mã chứng khoán: **C92**
3. Trụ sở chính: **198 - Trường Chinh - Tp Vinh - Nghệ An**
4. Điện thoại: **038.3853804 - 038.3854370 Fax: 038.3854494**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Nguyễn Anh Hưng - Chủ tịch HĐQT, Giám đốc điều hành**
6. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2015 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC được lập ngày 15 tháng 10 năm 2015.

7. Địa chỉ Website đang tải toàn báo cáo: **www.c92.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- như trên;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch HĐQT**



Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 - NĂM 2015

NỘI DUNG CÁC BÁO CÁO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 - Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308.094.363.794	215.025.070.231
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	V.1	22.112.910.819	15.261.119.517
1. Tiền	111		22.112.910.819	15.261.119.517
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		90.321.066.959	114.747.663.196
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	51.612.946.555	100.305.413.452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.112.068.264	6.863.142.773
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	23.931.325.544	8.914.380.373
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.335.273.404)	(1.335.273.404)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		187.906.773.726	85.016.287.518
1. Hàng tồn kho	141	V.7	187.906.773.726	85.016.287.518
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		7.753.612.290	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.753.612.290	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.353.819.655	39.581.538.611
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		6.120.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	6.120.000.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		33.419.689.940	28.253.292.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	33.419.689.940	28.253.292.604
- Nguyên giá	222		127.541.899.598	116.039.938.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(94.122.209.658)	(87.786.646.218)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		73.427.085	73.427.085
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73.427.085	73.427.085
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		8.740.702.630	11.254.818.922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.527.215.987	11.041.332.279
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		213.486.643	213.486.643
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		356.448.183.449	254.606.608.842
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		298.896.704.568	191.930.992.690
I. NỢ NGẮN HẠN	310		256.754.087.634	152.795.375.756
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	31.636.517.701	32.974.899.566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		136.894.030.410	56.965.302.071
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.920.174.175	5.610.484.435
4. Phải trả người lao động	314		6.017.372.434	12.224.105.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	-	94.283.18
6. Phải trả nội bộ nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	33.140.727.797	31.527.359.622
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	45.238.485.017	12.304.900.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.906.780.100	1.094.041.735
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		42.142.616.934	39.135.616.934
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

9305-C.T
 TY
 AN
 NG VÀ
 492
 NGHE

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	10.740.921.552	10.740.921.552
7. Phải trả dài hạn khác	337		36.372.055	36.372.055
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	10.906.751.717	7.899.751.717
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	20.458.571.610	20.458.571.610
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.551.478.881	62.675.616.152
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.25	57.551.478.881	62.675.616.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.129.200.000	53.129.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.129.200.000	53.129.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.655.023.967	764.740.430
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.767.254.914	8.781.675.722
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		345.817.607	25.804.980
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.421.437.307	8.755.870.742
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		356.448.183.449	254.606.608.842

Lập biểu



Chu Thị Thanh Hằng

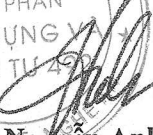
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân



Giám đốc


Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 - Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2015	Quý 3/2014	Lũy kế đến hết quý này năm nay	Lũy kế đến hết quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	95.482.527.983	67.472.307.515	188.503.031.996	189.804.503.835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		95.482.527.983	67.472.307.515	188.503.031.996	189.804.503.835
4. Giá vốn hàng bán :	11	VI.3	90.700.863.392	63.318.578.924	176.014.895.241	178.473.014.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.781.664.591	4.153.728.591	12.488.136.755	11.331.489.477
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	61.770.699	126.802.968	260.270.199	435.688.682
7. Chi phí HĐ tài chính	22	VI.5	1.020.335.775	942.428.628	2.382.315.942	3.019.045.215
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.020.335.775	942.428.628	2.382.315.942	3.019.045.215
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.016.289.863	2.734.313.969	5.770.288.223	6.819.709.662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		1.806.809.652	603.788.962	4.595.802.789	1.928.423.282
11. Thu nhập khác	31	VI.6	332.243.705	561.436.364	4.186.607.800	1.798.523.371
12. Chi phí khác	32	VI.7	702.119.511	13.000	5.395.273.044	78.118.726
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(369.875.806)	561.423.364	(1.208.665.244)	1.720.404.645
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.436.933.846	1.165.212.326	3.387.137.545	3.648.827.927
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	536.655.424	256.346.712	965.700.238	802.742.144
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau TNDN (60=50-51-52)	60		900.278.422	908.865.614	2.421.437.307	2.846.085.783
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu



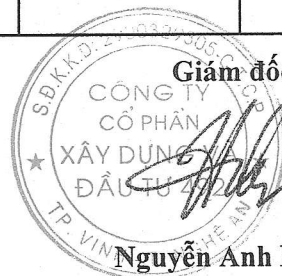
Chu Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 - Năm 2015

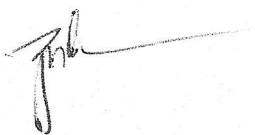
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q3/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q3/2014
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	332.899.337.801	239.647.783.932
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(163.480.338.285)	(89.825.806.681)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.603.605.709)	(20.176.935.862)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.476.599.126)	(2.909.735.704)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.855.270.842)	(2.003.587.400)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.777.383.464	7.735.867.824
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(157.113.714.364)	(136.229.754.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.852.807.061)	(3.762.168.346)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(16.652.156.853)	(134.545.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản dài hạn khác	22	4.155.900.000	1.113.424.206
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.068.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	260.270.199	435.688.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.235.986.654)	2.482.567.433
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	18.160.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	185.742.568.727	106.309.222.442
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(149.801.983.710)	(102.768.454.183)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.263.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.940.585.017	19.437.568.259
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	6.851.791.302	18.157.967.346
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.261.119.517	9.903.347.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	22.112.910.819	28.061.314.674

Kế toán ghi sổ



Phan Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 - Năm 2015

I . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng và đầu tư 492 là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ - BGTVT ngày 28 tháng 9 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 7 ngày 18 tháng 12 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 53.129.200.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 198 - Trường Chinh - Tp Vinh - Tỉnh Nghệ An.

2 . Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng công trình giao thông

3 . Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

- Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (bao gồm các công trình theo hình thức BOT, BT)

Xây dựng nhà các loại.

- Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, bến cảng, đường dây và trạm biến áp đến 35KV

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

- Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

- Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị giao thông vận tải

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu.

- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

- Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

- Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công

- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa.

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

- Bốc xếp hàng hóa.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

- Cho thuê xe có động cơ.

4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Đặc thù của ngành xây dựng cơ bản hầu hết các dự án đều kéo dài từ hai đến ba năm. Do đó chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của đơn vị lấy theo bình quân của ngành là hai năm.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1 . Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 . Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng.

1 . Chế độ kế toán.

Đơn vị áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

- Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng.

1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh toán cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

2 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

3 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính\ và bất động sản đầu tư.

Đ Nguyên tắc đánh giá:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và nâng cấp được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đ Phương pháp khấu hao áp dụng.

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/QĐ-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính, và các thông tư liên quan khác.

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Số năm khấu hao (*)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05-06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-06 năm

4 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả được theo dõi trên từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo theo đúng giá trị ghi sổ.

5 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi trên từng đối tượng, kỳ hạn thanh toán.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa)khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán.

7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả vrrf bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

9 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Nguồn vốn chủ sở hữu do chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh do đó nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Nguồn vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Nguồn vốn thặng dư được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn)giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (Lãi, lỗ) từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

* Doanh thu bán hàng

Doanh thu công trình được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng, phát hành hoá đơn tài chính và khách hàng chấp nhận thanh toán;

+ Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu và được Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào giá trị quyết toán đã được Chủ đầu tư phê duyệt.

+ Đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu nhưng chưa được Chủ đầu tư phê duyệt thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào giá trị tạm quyết toán đã được Chủ đầu tư xác nhận;

+ Đối với các công trình thi công có thời gian kéo dài, doanh thu được ghi nhận căn cứ vào khối lượng hoàn thành theo giai đoạn đã được Chủ đầu tư xác nhận.

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận khi có các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn... các khoản lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Căn cứ vào lợi nhuận thực hiện được trong kỳ và mức thuế TNDN phải nộp theo quy định của Bộ tài chính để ghi nhận vào chi phí thuế TNDN.

Cuối năm tài chính khi xác định số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm, nếu số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế TNDN hiện hành phải nộp thêm vào chi phí thuế TN hiện hành. Trường hợp số thuế TN hiện hành tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TN hiện hành tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

13 . Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

14 . Nguyên tắc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

15 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	12.968.634.022	1.225.343.769
- Tiền gửi ngân hàng	9.144.276.797	14.035.775.748
Cộng	22.112.910.819	15.261.119.517
2 . Các khoản đầu tư tài chính.		
3 . Phải thu của khách hàng	30/09/2015	01/01/2015
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn.

Công trình Cầu Chanh - Hải Dương	5.330.272.000	5.992.292.000
Công trình cầu Đông Trù	12.729.135.571	12.682.259.418
Công trình gói 5 Nhật Tân - Nội Bài	1.221.673.664	6.523.354.255
Công trình Gói 9 Long Thành đầu Giây	256.188.265	5.741.891.156
Công trình cầu Hòa Phước	1.926.895.228	13.042.271.667
Công trình cầu Kỳ Lam	3.070.232.423	7.332.534.759
Công trình Cầu Nguyệt Viên	1.459.460.606	3.827.882.340
Công trình cầu phù đồng	4.312.451.199	3.253.706.250
Công trình cầu Sông Hồng	3.065.356.927	4.087.142.570
Công trình cầu Thới An	1.239.020.526	23.749.477.526
Công trình Cầu Thủ Biên	2.174.927.353	2.174.927.353
Công trình cầu Vĩnh Tuy	1.478.279.781	2.298.186.850
Công trình Gói thầu 11	3.574.192.000	3.574.192.000
.....

Cộng 51.612.946.555 100.305.413.452

4 . Phải thu khác

a . Ngắn hạn

30/09/2015 **01/01/2015**

23.931.325.544 8.914.380.375

Cộng 23.931.325.544 8.914.380.375

5 . Phải thu dài hạn khác

Ký cược, kỹ quỹ:

30/09/2015 **01/01/2015**

6.120.000.000 0

Cộng 6.120.000.000 0

6 . Nợ xấu

7 . Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SXKD dở dang

30/09/2015 **01/01/2015**

0 3.845.258.493

14.181.860 0

187.892.591.866 81.171.029.025

Cộng 187.906.773.726 85.016.287.518

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

8 . Tài sản dở dang dài hạn

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Giàn dáo, cốp pha	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	3.319.099.980	68.916.661.922	20.167.734.537	1.021.107.724	22.615.334.659	116.039.938.822
- Mua trong năm	84.033.594	12.684.290.818	2.370.000.000			15.138.324.412
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0

- Thanh lý, nhượng bán			3.636.363.636			3.636.363.636
Số dư cuối kỳ	3.403.133.574	81.600.952.740	18.901.370.901	1.021.107.724	22.615.334.659	127.541.899.598
II. Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	977.824.890	52.535.957.200	13.222.770.152	657.388.353	20.392.705.623	87.786.646.218
- Khấu hao trong năm	98.281.010	3.465.162.297	1.448.987.725	72.299.990	1.250.832.418	6.335.563.440
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	1.076.105.900	56.001.119.497	14.671.757.877	729.688.343	21.643.538.041	94.122.209.658
III. GTCL của TSCĐ HH						
- Đầu năm	2.341.275.090	16.380.704.722	6.944.964.385	363.719.371	2.222.629.036	28.253.292.604
- Cuối năm	2.327.027.674	25.599.833.243	4.229.613.024	291.419.381	971.796.618	33.419.689.940

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 17.562.333.791
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.143.659.409
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

- 10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
- 11 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính
- 12 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư
- 13 . Chi phí trả trước
- 14 . Tài sản khác
- 15 . Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối quý		Trong quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	45.238.485.017	45.238.485.017	180.568.209.017	147.634.624.000	12.304.900.000	12.304.900.000
b. Vay dài hạn	10.906.751.717	10.906.751.717	5.174.359.710	2.167.359.710	7.899.751.717	7.899.751.717
Kỳ hạn 5 năm	10.906.751.717	10.906.751.717	5.174.359.710	2.167.359.710	7.899.751.717	7.899.751.717
Cộng	56.145.236.734	56.145.236.734	185.742.568.727	33.328.690.910	20.204.651.717	20.204.651.717

- 16 . Phải trả người bán

	30/09/2015	01/01/2015
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31.636.517.701	32.974.899.566
Cộng	31.636.517.701	32.974.899.566
- 17 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2015	01/01/2015
- Thuế GTGT	-	3.450.989.362
- Thuế TNDN	536.655.424	1.396.243.815
- Thuế TNCN	-	-
- Thuế khác	1.265.660.251	763.251.258
- Thuế đất	117.858.500	-
Cộng	1.920.174.175	5.610.484.435
- 18 . Chi phí phải trả

	30/09/2015	01/01/2015
a . Ngắn hạn	-	94.283.184
Cộng	-	94.283.184

	30/09/2015	01/01/2015
19 . Phải trả khác		
a . Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	235.720.697	218.164.042
- Bảo hiểm xã hội	331.727.130	401.634.549
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	32.573.279.970	30.907.561.031
Cộng	33.140.727.797	31.527.359.622
20 . Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2015	01/01/2015
a . Ngắn hạn	10.740.921.552	10.740.921.552
b . Dài hạn		
Cộng	10.740.921.552	10.740.921.552
21 . Trái phiếu phát hành		
22 . Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23 . Dự phòng phải trả	30/09/2015	01/01/2015
- Dự phòng bảo bảo công trình:	20.458.571.610	20.458.571.610
Cộng	20.458.571.610	20.458.571.610

24 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25 . Vốn chủ sở hữu :

a) - *Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :*

Chỉ tiêu	Góp vốn	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	
A - Năm trước					
Số dư đầu năm trước	27.600.000.000	2.413.685.500	3.091.002.364	6.130.734.960	39.235.422.824
- Tăng vốn trong năm trước	25.529.200.000				25.529.200.000
- Lợi nhuận trong năm trước				8.790.164.828	8.790.164.828
- Quỹ tăng trong năm			752.452.566		752.452.566
- Tăng khác					-
- Giảm trong năm trước			(3.078.714.500)	(6.139.224.066)	(9.217.938.566)
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác		(2.413.685.500)			(2.413.685.500)
Số dư cuối năm trước	53.129.200.000	-	764.740.430	8.781.675.722	62.675.616.152
B - Năm nay	53.129.200.000	-	764.740.430	8.781.675.722	62.675.616.152
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lợi nhuận trong năm nay				2.421.437.307	2.421.437.307
- Quỹ tăng trong năm			890.283.537		890.283.537
- Tăng khác					-
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay					-
- Giảm trong năm nay				(8.435.858.115)	(8.435.858.115)
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối năm nay	53.129.200.000	-	1.655.023.967	2.767.254.914	57.551.478.881

	30/09/2015	01/01/2015
b) . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư Nhà nước:		3.751.100.000
- Vốn góp (cổ đông, thành viên):	53.129.200.000	49.378.100.000
- Thặng dư vốn cổ phần:		
Cộng	53.129.200.000	53.129.200.000
c) . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :		
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	53.129.200.000	27.600.000.000
+ Vốn góp đầu năm:		25.529.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:	53.129.200.000	53.129.200.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:	6.375.504.000	7.755.600.000
d) . Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	6.375.504.000	7.755.600.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	6.375.504.000	7.755.600.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
e) . Cổ phiếu	30/09/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành:	5.312.920	5.312.920
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	5.312.920	5.312.920
+ <i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	5.312.920	5.312.920
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	5.312.920	5.312.920
+ <i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	5.312.920	5.312.920
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)</i>	10.000	10.000
f) . Lợi nhuận chưa phân phối :	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước:	8.781.675.722	6.130.734.960
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay:	2.421.437.307	8.790.164.828
- Trích Quỹ đầu tư phát triển:	649.666.365	138.530.166
- Trích Quỹ dự phòng tài chính:	240.617.172	613.922.400
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành:	108.277.727	69.265.083
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	1.017.810.638	1.177.506.417
- Trả cổ tức:	6.375.504.000	4.140.000.000
- Các khoản trừ vào LNST (QĐ Thanh tra thuế):	43.982.213	
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	2.767.254.914	8.781.675.722
- Mục đích trích lập các quỹ của doanh nghiệp:		
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển:		
+ Phát hành cổ phiếu thường, hoặc chia cổ tức cho các cổ đông.		
- Trích lập quỹ khen thưởng:		

+ Thường cuối năm hoặc thường kỳ nhằm động viên CBCNV trong Công ty có năng suất trong lao động, thành tích trong công tác, đóng góp hiệu quả vào sản xuất kinh doanh.

- Trích lập quỹ phúc lợi:

+ Trợ cấp khó khăn đột xuất, thường xuyên cho CBCNV.

26 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27 . Chênh lệch tỷ giá

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

	Năm nay	Năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):		
- Doanh thu hợp đồng xây lắp:	185.320.636.272	188.614.925.844
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	3.182.395.724	1.189.577.991
Cộng	188.503.031.996	189.804.503.835
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :		
3 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:	173.214.317.699	178.473.014.358
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	2.800.577.542	
Cộng	176.014.895.241	178.473.014.358
4 . Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) :		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	260.270.199	435.688.682
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:		
Cộng	260.270.199	435.688.682
5 . Chi phí hoạt động tài chính :		
- Lãi tiền vay:	2.382.315.942	3.019.045.215
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:		
- Chi phí tài chính khác:		
Cộng	2.382.315.942	3.019.045.215
6 . Thu nhập khác		
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ:	3.636.363.636	
- Lãi do đánh giá lại tài sản:		
- Tiền phạt thu được:		18.810.000
- Các khoản khác:	550.244.164	1.779.713.371
Cộng	4.186.607.800	1.798.523.371
7 . Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	3.636.363.636	
- Các khoản bị phạt:	1.002.408.993	
- Các khoản khác:	756.500.415	78.105.726
Cộng	5.395.273.044	78.118.726
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.770.288.223	6.819.709.662
Cộng	5.770.288.223	6.819.709.662

	Năm nay	Năm trước
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	106.614.612.835	96.854.022.254
- Chi phí nhân công:	28.640.638.447	27.924.022.297
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	6.335.563.440	6.371.230.958
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	140.367.435.575	90.388.633.291
- Chi phí bằng tiền khác:	7.224.543.441	5.232.562.500
Cộng	289.182.793.738	226.770.471.300

	Năm nay	Năm trước
10 . Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) :		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	3.387.137.545	3.648.827.927
- Các khoản điều chỉnh:	1.002.408.993	
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.389.546.538	3.648.827.927
- Chi phí thuế TNDN:	965.700.238	802.742.144
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại:		
Cộng	965.700.238	802.742.144

VII Những thông tin khác

1 . Thông tin so sánh:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
I - Bộ trí cơ cấu			
- Tài sản cố định / Tổng số tài sản %	%	9%	11%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản %	%	86%	84%
II - Tỷ suất lợi nhuận			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu %	%	2%	2%
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn %	%	5%	5%
III - Tình hình tài chính			
- Khả năng thanh toán hiện hành MS270/300	lần	1,2	1,3
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn MS100/310	lần	1,2	1,4
IV - Bộ trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84%	75%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	16%	25%

2 . Những thông tin khác:

Các công trình thi công hầu hết đều phải thông qua đấu thầu, thắng thầu mới có chủ yếu là thi công các công trình lớn trải dài khắp cả nước. Do vậy công tác quản lý kinh doanh và chỉ đạo sản xuất gặp rất nhiều khó khăn trở ngại, đó cũng là yếu tố làm ảnh hưởng đến năng suất và hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty tăng cường tìm kiếm việc làm, đẩy mạnh tiến độ thi công hoàn thành đúng tiến độ và thời gian, tăng cường công tác kiểm tra và quản lý giám sát chất lượng các công trình với chất lượng cao, ưu tiên thi công các công trình trọng điểm có nguồn vốn nhanh, đổi mới đầu tư thiết bị có công nghệ cao phù hợp với tính chất công việc mà thị trường đòi hỏi. Thực hiện nghĩa vụ trích nộp thuế GTGT, thuế TNDN và nộp các khoản ngân sách nhà nước đầy đủ kịp thời, đảm bảo công ăn việc làm và không ngừng nâng cao đời sống cho người lao động.

Lập biểu



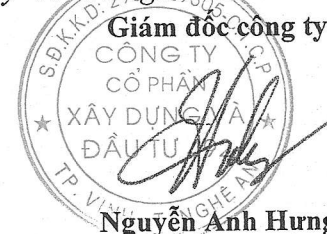
Chu Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Vinh ngày 15 tháng 10 năm 2015



Nguyễn Anh Hưng